BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 902 /QĐ-ĐHTN	*Đắk Lắk, ngày 23 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc định mức kinh phí cấp Học bổng khuyến khích học tập Học kỳ I năm học 2022-2023 cho các Khoa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Nghị Định 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo Dục của Chính phủ trong đó có quy định học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách cho học sinh, sinh viên.

Căn cứ Bảng tổng hợp học phí chính quy thực thu từ ngày 01/07/2022 đến 31/12/2022 và Bảng kê định mức cấp Học bổng khuyến khích học tập - Học kỳ I năm học 2022-2023 cho các Khoa;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt định mức cấp Học bổng khuyến khích học tập - Học kỳ I năm học 2022-2023 cho sinh viên Đại học hệ chính quy của các Khoa trong toàn trường (*có bảng kê chi tiết kèm theo*). Tổng số tiền là: **3.296.887.000 đồng.**

(*Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bảy ngàn đồng).*

Điều 2. Kinh phí sử dụng từ nguồn thu học phí hệ chính quy 06 tháng cuối năm 2022.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, trưởng phòng Công tác sinh viên, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Ban giám hiệu; - Như điều 3; - Lưu KHTC, CTSV, VT.	**KT. HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN PHÓ HIỆU TRƯỞNG PGS-TS. Nguyễn Văn Nam

BẢNG KÊ TRÍCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Ban hành theo Quyết định số: 902/QĐ-ĐHTN, ngày 23 tháng 5 năm 2023)

STT	Khoa	Mã Ngành	Khóa	Tổng cộng HP	Trích 8% HP	HỌC BỔNG LÀM TRÒN
				41.211.079.448	**3.296.886.356**	**3.296.887.000**
1	**Khoa Chăn nuôi thú y**	304 - CNTY	K14	540.000	43.200	43.000
			K16	9.200.000	736.000	736.000
			K17	3.160.000	252.800	253.000
			K18	3.360.000	268.800	269.000
			K19	14.080.000	1.126.400	1.126.000
			K20	58.520.000	4.681.600	4.682.000
			K21	19.572.000	1.565.760	1.566.000
			K22	54.880.000	4.390.400	4.390.000
		305 - Thú Y	K14	3.840.000	307.200	307.000
			K15	4.730.000	378.400	379.000
			K16	11.200.000	896.000	896.000
			K17	124.128.000	9.930.240	9.930.000
			K18	200.921.563	16.073.725	16.074.000
			K19	323.734.462	25.898.757	25.899.000
			K20	480.480.000	38.438.400	38.439.000
			K21	804.560.000	64.364.800	64.365.000
			K22	517.720.000	41.417.600	41.418.000
		767 - CĐ.CNTY	K15	1.416.000	113.280	113.000
			K16	5.700.000	456.000	456.000
				-	-	-
2	**Khoa Nông lâm nghiệp**	265 - CĐ.QLĐĐ	K16	3.906.999	312.560	313.000
		269 - CĐ.KHCT	K16	1.040.000	83.200	83.000
		302- BVTV	K14	1.120.000	89.600	90.000
			K15	8.720.000	697.600	698.000
			K16	10.900.000	872.000	872.000
			K17	4.480.000	358.400	358.000
			K18	24.340.000	1.947.200	1.947.000
			K19	85.720.000	6.857.600	6.858.000
			K20	73.700.000	5.896.000	5.896.000
			K21	131.880.000	10.550.400	10.550.000
			K22	120.960.000	9.676.800	9.677.000
		303 - KHCT	K15	7.052.000	564.160	564.000
			K16	8.590.000	687.200	687.000
			K17	34.410.000	2.752.800	2.753.000
			K18	18.080.000	1.446.400	1.447.000
			K19	95.660.000	7.652.800	7.653.000
			K20	130.338.000	10.427.040	10.427.000
			K21	138.600.000	11.088.000	11.088.000
			K22	102.480.000	8.198.400	8.198.000
		306 - Lâm Sinh	K15	2.470.000	197.600	198.000
			K16	6.160.000	492.800	493.000
			K17	2.800.000	224.000	224.000
			K18	2.240.000	179.200	179.000
			K19	31.094.000	2.487.520	2.488.000
			K21	10.080.000	806.400	807.000
			K22	25.200.000	2.016.000	2.016.000
		308 - QLTNR	K16	1.120.000	89.600	90.000
			K17	2.240.000	179.200	179.000
			K18	5.040.000	403.200	403.000
		404 - QLĐĐ	K15	1.960.000	156.800	157.000
			K16	14.280.000	1.142.400	1.142.000
			K17	5.880.000	470.400	470.000
			K18	11.700.000	936.000	936.000
			K19	48.233.995	3.858.720	3.859.000
			K20	94.232.000	7.538.560	7.539.000

STT	Khoa	Mã Ngành	Khóa	Tổng cộng HP	Trích 8% HP	HỌC BỔNG LÀM TRÒN
			K21	140.090.000	11.207.200	11.207.000
			K22	140.090.000	11.207.200	11.207.000
		405 - CNSTN	K17	2.240.000	179.200	179.000
			K16	1.120.000	89.600	90.000
			K15	7.920.000	633.600	634.000
		411-CNTP	K18	6.440.000	515.200	515.000
			K19	28.000.000	2.240.000	2.240.000
			K20	76.740.000	6.139.200	6.139.000
			K21	92.600.000	7.408.000	7.408.000
			K22	28.120.000	2.249.600	2.250.000
3	Khoa Kinh tế	361 - CĐ. Kế toán	K16	480.000	38.400	38.000
			K17	240.000	19.200	19.000
		401 - KTNN	K14	1.530.000	122.400	122.000
			K15	10.207.727	816.618	817.000
			K16	1.680.000	134.400	134.000
			K17	11.837.727	947.018	947.000
			K18	8.320.000	665.600	666.000
			K19	17.240.000	1.379.200	1.379.000
			K20	15.904.000	1.272.320	1.272.000
			K21	43.014.000	3.441.120	3.441.000
			K22	76.440.000	6.115.200	6.115.000
		402 - QTKD	K14	2.870.000	229.600	230.000
			K15	9.925.272	794.022	794.000
			K16	18.860.000	1.508.800	1.509.000
			K17	22.487.636	1.799.011	1.799.000
			K18	31.056.000	2.484.480	2.484.000
			K19	674.279.710	53.942.377	53.942.000
			K20	496.878.713	39.750.297	39.750.000
			K21	632.860.000	50.628.800	50.629.000
			K22	459.480.000	36.758.400	36.758.000
		403 - Kế toán Kiểm toán	K15	8.020.000	641.600	642.000
			K16	1.120.000	89.600	90.000
			K17	4.200.000	336.000	336.000
			K18	57.235.142	4.578.811	4.579.000
			K19	454.825.712	36.386.057	36.386.000
			K20	569.859.571	45.588.766	45.589.000
			K21	671.360.000	53.708.800	53.709.000
			K22	421.800.000	33.744.000	33.744.000
		406 - TCNH	K15	9.720.000	777.600	778.000
			K16	2.800.000	224.000	224.000
			K17	13.757.207	1.100.577	1.101.000
			K18	7.040.000	563.200	563.000
			K19	158.039.571	12.643.166	12.643.000
			K20	328.858.636	26.308.691	26.309.000
			K21	389.680.000	31.174.400	31.174.000
			K22	170.744.000	13.659.520	13.660.000
		410 - Kinh tế	K14	1.866.999	149.360	149.000
			K15	8.420.000	673.600	674.000
			K16	3.360.000	268.800	269.000
			K17	22.616.999	1.809.360	1.809.000
			K18	50.770.996	4.061.680	4.062.000
			K19	301.923.998	24.153.920	24.154.000
			K20	452.040.000	36.163.200	36.163.000
			K21	466.470.000	37.317.600	37.318.000
			K22	407.770.000	32.621.600	32.622.000
		412 - KDTM	K18	9.066.999	725.360	725.000
			K19	125.773.998	10.061.920	10.062.000
			K20	175.040.000	14.003.200	14.003.000
			K21	238.920.000	19.113.600	19.114.000
			K22	195.880.000	15.670.400	15.670.000
		413 - KTPT	K20	50.120.000	4.009.600	4.010.000
			K21	213.100.000	17.048.000	17.048.000

STT	Khoa	Mã Ngành	Khóa	Tổng cộng HP	Trích 8% HP	HỌC BỔNG LÀM TRÒN
			K22	214.740.000	17.179.200	17.179.000
4	Khoa Lý luận chính trị	604 - GDCT	K14	1.400.000	112.000	112.000
			K15	280.000	22.400	22.000
			K16	2.180.000	174.400	174.000
			K18	3.360.000	268.800	269.000
			K19	59.640.000	4.771.200	4.771.000
			K20	66.920.000	5.353.600	5.354.000
			K21	31.640.000	2.531.200	2.531.000
			K22	55.370.000	4.429.600	4.430.000
		608 - Triết học	K15	8.380.000	670.400	670.000
			K16	14.130.000	1.130.400	1.130.000
			K17	4.480.000	358.400	358.000
			K18	-	-	-
			K19	9.520.000	761.600	762.000
			K20	6.880.000	550.400	550.000
			K21	57.000.000	4.560.000	4.560.000
			K22	34.440.000	2.755.200	2.755.000
5	Khoa Sư phạm	601 - SP Ngữ Văn	K13	13.066.333	1.045.307	1.045.000
			K14	1.120.000	89.600	90.000
			K16	500.000	40.000	40.000
			K18	5.600.000	448.000	448.000
			K19	109.300.000	8.744.000	8.744.000
			K20	126.630.000	10.130.400	10.130.000
			K21	206.150.000	16.492.000	16.492.000
			K22	195.160.000	15.612.800	15.613.000
		605- GDTC	K22	157.080.000	12.566.400	12.566.000
			K17	3.440.000	275.200	275.000
			K18	4.600.000	368.000	368.000
			K19	6.160.000	492.800	493.000
			K20	122.080.000	9.766.400	9.766.000
			K21	103.450.000	8.276.000	8.276.000
		606 - Văn Học NN	K15	5.400.000	432.000	432.000
			K16	2.240.000	179.200	179.000
			K17	25.580.000	2.046.400	2.046.000
			K18	20.320.000	1.625.600	1.626.000
			K19	53.190.000	4.255.200	4.255.000
				-	-	-
		607 - Văn học	K20	49.060.000	3.924.800	3.925.000
			K21	112.202.000	8.976.160	8.976.000
			K22	150.720.000	12.057.600	12.058.000
		901 - GDTH	K18	280.000	22.400	22.000
			K19	264.040.000	21.123.200	21.123.000
			K20	482.440.000	38.595.200	38.595.000
			K21	104.790.000	8.383.200	8.383.000
			K22	262.360.000	20.988.800	20.989.000
		902 - GDTH Tiếng Jrai	K18	1.630.000	130.400	130.000
			K19	29.400.000	2.352.000	2.352.000
			K20	120.680.000	9.654.400	9.654.000
			K21	32.340.000	2.587.200	2.587.000
			K22	146.160.000	11.692.800	11.693.000
		903 - GDMN	K16	1.460.000	116.800	117.000
			K17	1.520.000	121.600	122.000
			K19	147.840.000	11.827.200	11.827.000
			K20	632.100.000	50.568.000	50.568.000
			K21	136.080.000	10.886.400	10.886.000
			K22	386.540.000	30.923.200	30.923.000
		701 - SP Tiếng Anh	K18	11.830.000	946.400	946.000
			K16	7.870.000	629.600	630.000
			K17	1.120.000	89.600	90.000
			K18	2.730.000	218.400	218.000
			K19	243.216.840	19.457.347	19.457.000
			K20	568.680.000	45.494.400	45.494.000

STT	Khoa	Mã Ngành	Khóa	Tổng cộng HP	Trích 8% HP	HỌC BỔNG LÀM TRÒN
6	Khoa Ngoại ngữ		K21	93.128.000	7.450.240	7.450.000
			K22	252.280.000	20.182.400	20.182.000
		702 - NN Anh	K16	820.000	65.600	66.000
			K17	36.222.999	2.897.840	2.898.000
			K18	62.780.000	5.022.400	5.022.000
			K19	384.355.998	30.748.480	30.748.000
			K20	433.510.000	34.680.800	34.681.000
			K21	737.090.000	58.967.200	58.967.000
			K22	509.680.000	40.774.400	40.774.000
7	Khoa KH Tự nhiên & CN	101 - SP Toán	K15	680.000	54.400	54.000
			K16	-	-	-
			K17	12.120.000	969.600	970.000
			K18	25.320.000	2.025.600	2.026.000
			K19	73.160.000	5.852.800	5.853.000
			K20	200.560.000	16.044.800	16.045.000
			K21	158.530.000	12.682.400	12.682.000
			K22	281.180.000	22.494.400	22.494.000
		102 - SP Vật Lý	K15	1.260.000	100.800	101.000
			K17	2.720.000	217.600	218.000
			K20	34.440.000	2.755.200	2.755.000
			K22	86.700.000	6.936.000	6.936.000
			K21	38.420.000	3.073.600	3.074.000
		103 - CNTT	K14	680.000	54.400	54.000
			K15	12.990.000	1.039.200	1.039.000
			K16	6.630.000	530.400	530.000
			K17	33.160.000	2.652.800	2.653.000
			K18	64.230.000	5.138.400	5.138.000
			K19	286.020.000	22.881.600	22.882.000
			K20	295.880.000	23.670.400	23.670.000
			K21	403.500.000	32.280.000	32.280.000
			K22	355.180.000	28.414.400	28.414.000
		104 - SP Hóa học	K17	3.260.000	260.800	261.000
			K18	4.420.000	353.600	354.000
			K19	30.200.000	2.416.000	2.416.000
			K20	21.280.000	1.702.400	1.702.000
			K21	89.750.000	7.180.000	7.180.000
			K22	86.700.000	6.936.000	6.936.000
		105 - SP KHTN	K22	76.500.000	6.120.000	6.120.000
		301 - SP Sinh Học	K22	54.060.000	4.324.800	4.325.000
			K21	18.360.000	1.468.800	1.469.000
		313 - CNSH	K15	2.040.000	163.200	163.000
			K16	2.720.000	217.600	218.000
			K17	9.886.000	790.880	791.000
			K18	27.760.000	2.220.800	2.221.000
			K19	55.760.000	4.460.800	4.461.000
			K20	42.160.000	3.372.800	3.373.000
			K21	56.320.000	4.505.600	4.506.000
			K22	28.900.000	2.312.000	2.312.000
		310- Sinh Học	K17	4.760.000	380.800	381.000
			K15	2.040.000	163.200	163.000
		504 - CNKTMT	K16	5.220.000	417.600	418.000
			K17	3.400.000	272.000	272.000
			K18	6.800.000	544.000	544.000
			K20	11.820.000	945.600	946.000
		113 - LT Y đa khoa	K15	17.000.000	1.360.000	1.360.000
			K17	8.800.000	704.000	704.000
			K18	62.000.000	4.960.000	4.960.000
			K19	2.474.850.000	197.988.000	197.988.000
			K10	1.090.000	87.200	87.000
			K11	23.430.000	1.874.400	1.874.000
			K12	7.440.000	595.200	595.000
			K13	7.333.333	586.667	587.000

STT	Khoa	Mã Ngành	Khóa	Tổng cộng HP	Trích 8% HP	HỌC BỔNG LÀM TRÒN
8	Khoa Y dược	307 - Y đa khoa	K14	39.096.333	3.127.707	3.128.000
			K15	106.156.666	8.492.533	8.493.000
			K16	201.416.665	16.113.333	16.113.000
			K17	1.304.161.428	104.332.914	104.333.000
			K18	2.269.490.567	181.559.245	181.559.000
			K19	2.288.983.329	183.118.666	183.119.000
			K20	1.790.655.000	143.252.400	143.252.000
			K21	2.027.251.000	162.180.080	162.180.000
			K22	1.500.868.109	120.069.449	120.069.000
		309 - Điều dưỡng	K17	800.000	64.000	64.000
			K18	18.560.000	1.484.800	1.485.000
			K19	313.213.000	25.057.040	25.057.000
			K20	410.570.000	32.845.600	32.846.000
			K21	359.849.216	28.787.937	28.788.000
			K22	224.495.000	17.959.600	17.960.000
		311 - KTXN	K17	4.510.000	360.800	361.000
			K18	75.468.000	6.037.440	6.037.000
			K19	392.350.000	31.388.000	31.388.000
			K20	498.774.000	39.901.920	39.902.000
			K21	429.650.000	34.372.000	34.372.000
			K22	237.360.000	18.988.800	18.989.000